



ĐẠI SỨ QUÁN HỢP CHUNG QUỐC HOA KỲ

Phòng Thông tin - Văn hóa

Tầng 3, Rose Garden Tower, 6 Ngọc Khánh

Hà Nội, Việt Nam

(84-4) 831-4580 -- Fax: (84-4) 831-4601

TẠP CHÍ ĐIỆN TỬ CỦA BỘ NGOẠI GIAO MỸ
CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ SỰ CHO CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA MỸ, THÁNG 9/2000
CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI VÀ BẦU CỬ NĂM 2000

TÌNH TRẠNG ĐẢNG PHÁI MỚI :
NỀN CHÍNH TRỊ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA MỸ

James M. Lindsay

Chuyên viên cao cấp, Viện Brookings

"Chế độ đảng phái mới trong ngoại giao phản ánh những xu hướng sâu sắc trong xã hội Mỹ hiện nay, những xu hướng sẽ định hình nền chính trị trong chính sách đối ngoại của Mỹ trong những năm tới". Đó là ý kiến của James Lindsay, chuyên viên cao cấp tại Viện Brookings và nguyên Giám đốc phụ trách các vấn đề Toàn cầu và Đa phương trong Hội đồng An ninh Quốc gia. Theo quan điểm của tác giả bài viết thì việc xuất hiện chế độ đảng phái mới này "đã tạo ra một nghịch lý: nước Mỹ có quyền lực không ai sánh bằng trên trường quốc tế nhưng đồng thời các vị tổng thống cũng ngày càng khó khăn hơn trong việc huy động sự ủng hộ đối với chính sách đối ngoại của họ."

Người Mỹ hưởng ứng ý tưởng cho rằng nền chính trị đảng phái không nên đi quá đà, nhưng trên thực tế, hai đảng đã nên hiếm khi đạt tới sự thống nhất trong chính sách đối ngoại của Mỹ. Các thành viên đảng Cộng hòa và đảng Dân chủ luôn tranh cãi với nhau về những gì mà nước Mỹ nên làm ở nước ngoài và phe cánh của hai đảng trong Quốc hội Mỹ dường như ngày càng không muốn phó mặc cho bất kỳ vị Tổng thống nào đang ngồi làm việc trong phòng Oval muốn làm gì thì làm. Thực ra, thay vì mở ra một kỷ nguyên hài hòa mới, thì cuộc chiến tranh lạnh kết thúc dường như chỉ gây ra nhiều bất đồng.

Tình trạng hục hặc này giữa hai đảng đã khiến cho nhiều người hoài niệm mong muốn quay trở lại những gì mà tổng thống Clinton gọi là "truyền thống vĩ đại của Harry Truman và Arthur Vandenberg - một truyền thống gạt bỏ được tình trạng đảng phái và đoàn kết được các thành viên đảng Cộng hòa và đảng Dân chủ vì lợi ích của người dân Mỹ và thế giới. Nhưng bất kỳ ai hy vọng rằng tân tổng thống của Mỹ có thể khôi phục được chính sách đối ngoại của cả hai đảng sẽ thất vọng. Tình hình đảng phái mới trong ngoại giao phản ánh những xu hướng sâu sắc trong xã hội Mỹ, những xu hướng định hình nền chính trị trong chính sách đối ngoại của Mỹ trong những năm tới.

TỪ TÌNH TRẠNG ĐA ĐẢNG TỚI HỆ THỐNG HAI ĐẢNG

Hai đảng không có mâu thuẫn về bản chất trong chính sách đối ngoại của Mỹ. Lý do rất đơn giản - người Mỹ bất đồng với nhau về những gì hình thành nên lợi ích của Mỹ ở nước ngoài và làm thế nào để đạt được những lợi ích đó một cách tốt nhất. Thông thường những bất đồng này thể hiện trong chính sách của mỗi đảng.

Hãy xem xét một trong những cuộc tranh luận gay go nhất về chính sách đối ngoại trong thế kỷ 20. Đó là việc Thượng nghị viện Mỹ bác bỏ Hiệp ước Versailles. Khi thế chiến lần thứ nhất đang diễn ra thì các thành viên đảng Dân chủ và đảng Cộng hòa gác lại những bất đồng của mình và hình thành ra một mặt trận chính trị thống nhất (điều thường thấy trong hầu hết tất cả các cuộc chiến tranh ở Mỹ). Nhưng chỉ một tháng trước khi chiến tranh kết thúc và ngay trước khi diễn ra bầu cử quốc hội giữa nhiệm kỳ năm 1918, Tổng thống Woodrow Wilson đã "chọc tổ ong" bằng cách hối thúc người cùng phe cánh với ông tái bỏ phiếu cho đảng Dân chủ trong quốc hội. Ông lập luận rằng bỏ phiếu cho đảng Cộng hòa sẽ làm giảm khả năng của ông xây dựng một nền hòa bình công bằng và lâu dài.

Dân chúng phớt lờ lời khuyên của Wilson và đảng Dân chủ mất quyền kiểm soát Quốc hội Mỹ. Vì vậy chẳng có gì đáng ngạc nhiên khi đa số thành viên mới thuộc đảng Cộng hòa trong Quốc hội tới Washington mà không hề quan tâm tới việc tập hợp xung quanh Tổng thống. Đảng Cộng hòa muốn chơi lại một vở và hiệp ước Versailles chính là mục tiêu để thực hiện ý đồ đó. Trong khi hầu hết tất cả các đảng viên đảng Dân chủ trong Thượng nghị viện ủng hộ hiệp ước này thì những người đồng nhiệm đảng Cộng hòa lại chôn vùi hiệp ước mà Wilson hằng yêu quý.

Mức độ gay go trong cuộc tranh cãi về Hiệp ước Versailles và mối nghi ngờ rằng thất bại của Hiệp ước này dọn đường cho thế chiến lần thứ hai đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc lớn mạnh của chế độ hai đảng sau thế chiến lần thứ hai. Trong vài năm đầu sau chiến tranh, đảng viên đảng Dân chủ do tổng thống Truman lãnh đạo và đảng viên đảng Cộng hòa dưới sự lãnh đạo của thượng nghị sĩ Vandenberg, một người theo chủ nghĩa biệt lập rồi sau đó chuyển sang theo chủ nghĩa quốc tế, chủ tịch ủy ban Đối ngoại của Thượng viện đã hợp tác cùng nhau để soạn thảo một số văn bản luật có ý nghĩa lịch sử như Hiến chương Liên hợp quốc, kế hoạch Marshall và hiệp ước NATO. Truyền thống đoàn kết hai đảng mà Truman và Vandenberg hình thành đã lớn mạnh trong thập niên 50 dưới thời tổng thống Dwight Eisenhower. Tới đầu thập kỷ 60, đảng Cộng hòa và đảng Dân chủ hầu như luôn nhất trí với nhau trong các vấn đề ủng hộ tự do thương mại hơn nữa, chi tiêu nhiều cho quốc phòng, và quan trọng nhất là can thiệp quân sự tại Việt Nam.

Điều này không có nghĩa là xung đột giữa hai đảng về chính sách đối ngoại đã biến mất trong hai thập kỷ đầu sau thế chiến thứ hai. Đảng Cộng hòa và đảng Dân chủ luôn tìm ra được những điểm để tranh cãi, đặc biệt là chính sách của Mỹ đối với Trung Quốc. Tuy nhiên những bất đồng này khá mờ nhạt nếu so với sự hợp tác giữa hai đảng mà nếu vài thập kỷ sau chúng ta nhìn lại thì đó là sự hợp tác thật đáng kể. Giờ đây không một người phát ngôn nào của Hạ viện lại phản ứng trước vị tổng thống là người của đảng đối lập khi ông yêu cầu quốc hội Mỹ thông qua việc sử dụng vũ lực bằng cách nói rằng: "Nếu Tổng thống làm những gì được kiến nghị ở đây mà không hỏi ý kiến Quốc hội thì tôi sẽ không chỉ trích ông". Nhưng Sam Rayburn (đảng viên đảng Dân chủ), năm 1955, đã nói câu đó khi tổng thống Eisenhower yêu cầu Quốc hội cho phép sử dụng lực lượng của Mỹ để bảo vệ Đài Loan khỏi bị tấn công.

MỌI THỨ ĐỀU TAN RÃ

Việt Nam đã làm lung lay truyền thống đoàn kết hai đảng. Chiến tranh Việt Nam làm phân liệt nước Mỹ và cả hai đảng. Đảng Cộng hòa, một thời là thành lũy kiên cố của chủ nghĩa biệt lập thì nay kiên trì theo đuổi chủ nghĩa quốc tế. Các thành viên Đảng Cộng hòa lập luận rằng Liên Xô đang vượt lên trước Mỹ và kêu gọi chi tiêu quốc phòng nhiều hơn nữa và tiếp tục giương cao ngọn cờ tự do thương mại hơn nữa.

Trong khi đó, đảng Dân chủ đi theo hướng ngược lại. Đảng này một thời theo đuổi cam kết của tổng thống John F. Kennedy rằng phải "trả mọi giá, chịu mọi gánh nặng, đối mặt với mọi khó khăn" để bảo đảm sự tồn tại của nền tự do thì giờ đây lại nghi ngờ về sự dính líu ở nước ngoài. Đảng Dân chủ lập luận rằng phần lớn các xung đột tại các nước thế giới thứ ba đều không có liên quan gì tới Mátxcơva, theo đuổi lý tưởng hòa hoãn với Liên Xô và thôi không ủng hộ tự do thương mại hơn nữa.

Mặc dù những vấn đề về chính sách đối ngoại ngày càng chia rẽ hai đảng Cộng hòa và Dân chủ trong thập kỷ 70 và 80, nhưng di sản của chế độ hai đảng tiếp tục thống trị. Mặc dù vấn đề Việt Nam đã huỷ hoại việc Quốc hội nghiêm nhiên muốn ủng hộ tổng thống, nhưng việc Quốc hội chiều theo ý muốn của tổng thống vẫn còn tiếp tục tới tận thập kỷ 80. Việc tổng thống Reagan tập hợp được đông đảo lực lượng trong cuộc đấu tranh về kiểm soát vũ khí, viện trợ cho quân phiến

loạn tại Nicaragua và các vấn đề khác của chính sách đối ngoại cho thấy các đảng viên ôn hòa của đảng Dân chủ còn lưỡng lự chưa muốn giáng cho Reagan một đòn thất bại về chính sách đối ngoại. Sự thận trọng đó xuất phát một phần từ những toan tính chính trị - họ sợ mang tiếng là chơi trò chính trị với an ninh quốc gia - nhưng cũng xuất phát từ niềm tin cho rằng từ chối đề nghị của tổng thống sẽ gây nguy hại tới lợi ích lâu dài của Mỹ ở nước ngoài.

Những nỗi lo sợ như vậy hầu như biến mất khi chiến tranh lạnh kết thúc và kết quả là hệ thống hai đảng bị sút mẻ trong thập kỷ 80, dọn đường cho một hình thái đảng phái mới. Nền chính trị thay đổi trong chính sách đối ngoại của Mỹ thể hiện rõ nét trong sự thù địch mà các đảng viên đảng Cộng hòa trong Quốc hội Mỹ chia vào ông Bill Clinton. Thượng nghị sĩ James Inhofe (thành viên đảng Cộng hòa của bang Oklahoma) đã thay mặt cho nhiều đảng viên khác trong đảng của mình khi gọi ông Clinton "chắc chắn là vị tổng tư lệnh tồi nhất trong lịch sử nước Mỹ". Và các thành viên đảng Cộng hòa hiếm khi bỏ lỡ cơ hội tung ra những đòn châm chọc. Trong cuộc xung đột ở Kôxôvô, đảng Cộng hòa trong Quốc hội đã chỉ trích gay gắt ông Clinton trước và trong cuộc xung đột. Hạ nghị viện tiến xa tới mức không chịu bỏ phiếu ủng hộ việc ném bom. Không chịu kém, Thượng nghị viện nhắc lại hiệp ước Versailles bằng cách bỏ phiếu chống Hiệp ước cấm thử vũ khí hạt nhân toàn diện (CTBT) mặc dù tổng thống Clinton và 62 nghị sĩ quốc hội yêu cầu hoãn bỏ phiếu để tránh gây nguy hại tới uy tín của Mỹ trên trường quốc tế. Cả hai sự việc này diễn ra đều có những tiền lệ. Khi Quốc hội Mỹ cố gắng giành quyền kiểm soát chính sách đối ngoại của tổng thống về những vấn đề như Việt Nam và tên lửa MX, quốc hội nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ của công chúng. Về vấn đề Kôxôvô và CTBT, đảng Cộng hòa thách thức ông Clinton mặc dù hầu hết người Mỹ ủng hộ lập trường của ông.

Công bằng mà nói, không chỉ nghị sĩ Quốc hội và thành viên đảng Cộng hòa mới sử dụng chính sách đối ngoại để đạt mục đích của đảng mình. Tiềm năng nhờ những thành công về mặt chính trị trong nước rõ ràng đã hỗ trợ nhiều cho chính sách đối ngoại của tổng thống Clinton, kể cả quyết định mở rộng NATO và thúc đẩy hệ thống phòng thủ tên lửa quốc gia. Thượng nghị sĩ Joseph Biden (đảng viên đảng Dân chủ bang Delaware) là người trung thực hơn cả khi ông công nhận rằng đảng Dân chủ tin rằng thất bại về CTBT sẽ giúp họ khi bỏ phiếu: "Thượng nghị sĩ đảng Cộng hòa Bill Roth nói ông ta sẽ bỏ phiếu chống lại hiệp ước. Thật tuyệt! Đó là quảng cáo trị giá 200.000 đôla chống lại việc ông ta tái đắc cử."

Điều gì có thể giải thích cho hình thái đảng phái mới? Người ta dễ dàng đổ lỗi tất cả cho tính cách phản cực của ông Clinton nhưng thực ra nó phản ánh một số nguyên nhân sâu xa hơn. Một trong những nguyên nhân đó là Mỹ không còn phải đối mặt với sự đe dọa ghê gớm. Liên Xô sụp đổ làm xuất hiện thêm nhiều cơ hội làm nảy sinh bất đồng về biện pháp và mục tiêu của chính sách đối ngoại của Mỹ. Và vì đảng Dân chủ và đảng Cộng hòa đại diện cho những khu vực bỏ phiếu khác nhau với những lợi ích khác nhau nên chẳng có gì đáng ngạc nhiên khi cách họ nhìn nhận về thế giới cũng khác nhau.

Nguyên nhân thứ hai là sự thay đổi thế hệ. Những yếu tố về đạo đức trước đây của hai đảng còn tồn tại tới tận thập niên 80 vì có quá nhiều nghị sĩ quốc hội là sản phẩm của truyền thống đó. Nhưng tới thập kỷ 90, những nghị sĩ quốc hội này bắt đầu rút lui khỏi chính trường. Hiện nay 45% thượng nghị sĩ và 61% hạ nghị sĩ lần đầu tiên nhậm chức sau năm 1992. (Những con số này còn cao hơn sau khi diễn ra bầu cử tổng thống vào tháng 11 tới). Những nghị sĩ mới này mới chỉ biết tới nền chính trị bất ổn của hình thái đảng phái mới. Khôi phục lại những tiêu chí cũ trong đó các nghị sĩ Quốc hội tuân theo sự lãnh đạo của tổng thống và để cho nền chính trị đi quá xa thật không dễ dàng chút nào.

Mĩa mai thay nguyên nhân thứ ba và là nguyên nhân cuối cùng lại chính là tầm quan trọng chính trị ngày càng mờ nhạt trong chính sách đối ngoại. Sự quan tâm của công chúng đối với ngoại giao vốn tương đối cao trong thời kỳ chiến tranh lạnh thì đã giảm đi trong thập kỷ 90. Người Mỹ kết luận rằng sức mạnh của nước Mỹ không nước nào theo kịp khiến cho họ có rất ít nguy cơ bị đe dọa tại nước ngoài. Hiện nay khi chính trị trong nước thu hút sự quan tâm của công chúng Mỹ thì sự e dè không muốn sử dụng chính sách đối ngoại để ghi điểm chính trị đã biến mất. Các chính trị gia thấy rằng họ có thể tiếp thêm sức mạnh cho lực lượng ủng hộ chủ yếu của họ bằng cách hạ thấp uy tín của đối thủ và phóng đại những bất đồng về chính sách mà không sợ làm mất đi nhiều cử tri ôn hòa. Nói tóm lại, diễn đạt lại lời của nhà chiến lược quân sự Đức Karl Von Clausewitz thì chính sách đối ngoại đã trở thành sự tiếp nối của nền chính trị trong nước Mỹ với các biện pháp khác nhau. Và như các học giả đã biết từ lâu, lợi ích càng ít thì ảnh hưởng chính trị càng nhỏ.

NGỊCH LÝ CỦA CHỦ NGHĨA QUỐC TẾ THỜI KỲ HẬU CHIẾN TRANH LẠNH

Sự phát triển của hình thái đảng phái mới đã tạo ra một nghịch lý mới: nước Mỹ có quyền lực không ai sánh bằng trên trường quốc tế nhưng các vị Tổng thống ngày càng thấy khó khăn hơn trong việc huy động sự ủng hộ của đảng phái đối với chính sách đối ngoại của họ. Họ không còn cho rằng Quốc hội và công chúng sẽ đi theo sự lãnh đạo của họ. Clinton giành chiến thắng đối với những vấn đề như mở rộng NATO, kết thúc chiến tranh ở Bosnia và được Thượng viện thông qua Công ước vũ khí hóa học chỉ sau khi ông cam kết sử dụng toàn bộ quyền lực của mình để gây dựng được sự ủng hộ của hai đảng trong Quốc hội Mỹ. Cho dù có như vậy đi nữa thì chiến thắng cũng không rõ ràng lắm. Đối với những vấn đề khác, từ chính sách đối với Trung Quốc, chính sách thương mại tới vấn đề trái đất nóng lên, Clinton thấy những sáng kiến của mình là nạn nhân của những cuộc tranh cãi giữa hai đảng.

Liệu chính quyền của tân tổng thống sắp tới có khôi phục được tinh thần vốn có giữa hai đảng hay không? Có lẽ không. Truyền thống giữa Truman và Vandenberg dựa trên sự nhất trí về vai trò của Mỹ trên thế giới; Việt Nam làm lung lay sự nhất trí đó và chiến tranh lạnh kết thúc đã chôn vùi luôn sự nhất trí đó. Một mối đe dọa mới đối với an ninh của Mỹ có thể buộc người Mỹ phải đạt được sự nhất trí về biện pháp và mục tiêu của chính sách đối ngoại của Mỹ trong thế kỷ 21 mà không có đối thủ nào có tầm cỡ như Liên Xô cả trong tầm hiểu biết.

Một cuộc tranh luận toàn quốc cũng có thể hình thành ra chính sách đối ngoại mới; về mặt lý thuyết thì đó là một mục đích mà các cuộc bầu cử có thể đáp ứng. Nhưng chính sách đối ngoại hầu như là điều là điều được nghĩ đến sau cùng trong chiến dịch tranh cử tổng thống năm 2000. Mãi tới tháng 4/2000, phó tổng thống Gore mới đề ra được cương lĩnh chính sách đối ngoại sau khi cuộc bầu cử sơ bộ đã kết thúc và ông ta chỉ dành 4 đoạn sơ sài cho chủ đề này trong bài diễn văn nhận làm ứng cử viên tổng thống tại đại hội của đảng Dân chủ. Thống đốc George Bush chỉ trích chính quyền của ông Clinton là đã để tình trạng sẵn sàng về quân sự suy giảm và không theo đuổi vấn đề phòng thủ tên lửa tích cực hơn nữa. Nói cách khác, những nhận xét về chính sách đối ngoại của ông thì dài dòng về lời lẽ nhưng lại ngắn về nội dung.

Hãy gạt sang một bên những khác biệt về hùng biện, cả ông Gore và ông Bush đều ít động chạm tới những chính sách đối ngoại một phần là vì họ nhất trí với nhau về những điểm chính về vai trò của Mỹ trên trường quốc tế. Cả hai đều là những người theo chủ nghĩa quốc tế, bất đồng với những người theo chủ nghĩa biệt lập kiểu mới ngay trong đảng của mình. Nhưng lý do giải thích tại sao họ lại không đưa vấn đề chính sách đối ngoại ra làm trọng điểm trong chiến dịch tranh cử của họ cũng giống như lý do đằng sau hình thái đảng phái mới, đó là: sự thờ ơ của công chúng đối với chính sách đối ngoại. Theo lẽ tự nhiên các ứng cử viên tổng thống hướng tới những vấn đề mà người dân Mỹ quan tâm. Hiện nay điều này có nghĩa là việc kê đơn thuốc thì có lợi cho các ứng cử viên chứ không phải là chính sách của Mỹ đối với Nga.

Do vậy, dù là ai tuyên thệ nhậm chức vào tháng Giêng năm tới đi chăng nữa thì người đó cũng có thể trông đợi nhiều hơn vào tình trạng đảng phái đã từng làm chao đảo chính quyền Clinton. Điều này tốt hay xấu là tùy thuộc vào cách nhìn nhận của từng người. Hệ thống hai đảng nhân danh cho chính sách không thận trọng có thể là điều xuẩn ngốc, cũng giống như hệ thống đa đảng phái nhân danh cho sự nghiệp chính nghĩa có thể là điều khôn ngoan. Điều rõ ràng là chính trị không dừng lại ở bờ vực chỉ bởi vì tổng thống mong muốn điều đó. Chính sách đối ngoại của Mỹ sẽ quay trở về truyền thống của Truman và Vandenberg chỉ khi công chúng Mỹ yêu cầu điều đó./.

Toàn văn bằng tiếng Anh của bài viết có trên Internet tại:

<http://usinfo.state.gov/journals/itps/0900/ijpe/pj52lind.htm>